

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021



NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo Tài chính giữa niên độ	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	4 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 – 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 tiền thân là Công ty CP Thiết bị nền móng 911, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105207386 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011 và thay đổi lần 06 ngày 28 tháng 06 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đồng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lưu Đình Tuấn	Chủ tịch HĐQT – người đại diện theo pháp luật
Ông Nguyễn Đức Hải	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Đình Thoan	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Thơm	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Bắc	Thành viên HĐQT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Đàm Thị Việt Anh	Trưởng ban
Bà Phan Thị Hà	Thành viên
Bà Lưu Thị Kim Dung	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lưu Đình Tuấn	Tổng Giám Đốc	Miễn nhiệm ngày 28/06/2021
Ông Vũ Đức Đạt	Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 28/06/2021
Bà Nguyễn Thị Thơm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Đình Thoan	Phó Tổng Giám đốc	

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP.Hà Nội

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

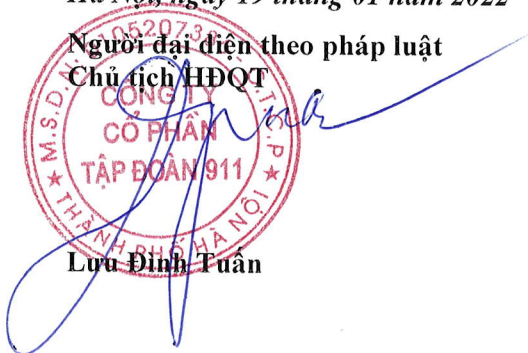
Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Người đại diện theo pháp luật

Chủ tịch HĐQT

Lưu Đình Tuấn



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		246,440,975,610	131,554,011,214
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	12,564,770,301	16,171,057,753
111	1. Tiền		11,586,770,301	2,813,222,123
112	2. Các khoản tương đương tiền		978,000,000	13,357,835,630
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	-	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		92,281,469,826	22,766,960,597
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	26,758,160,828	17,716,226,425
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	64,836,354,568	3,299,123,729
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	686,954,430	1,751,610,443
140	IV. Hàng tồn kho	8	135,238,170,697	90,503,729,430
141	1. Hàng tồn kho		135,238,170,697	90,503,729,430
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6,356,564,786	2,112,263,434
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13a	172,780,744	326,246,746
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6,183,784,042	1,785,555,888
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	460,800
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		143,341,548,458	94,765,688,346
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1,962,027,572	2,932,254,517
216	1. Phải thu dài hạn khác		1,962,027,572	2,932,254,517
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		110,963,794,270	61,542,660,684
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	78,966,775,242	27,781,877,374
222	- Nguyên giá		112,373,127,352	61,274,341,370
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(33,406,352,110)	(33,492,463,996)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	31,943,356,528	33,760,783,310
225	- Nguyên giá		37,996,627,216	40,661,135,075
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(6,053,270,688)	(6,900,351,765)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	53,662,500	-
228	- Nguyên giá		64,395,000	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(10,732,500)	-
230	III. Bất động sản đầu tư		30,000,000,000	30,000,000,000
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	-	-
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		415,726,616	290,773,145
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13b	415,726,616	290,773,145
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		389,782,524,068	226,319,699,560

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		179,757,147,684	112,587,442,133
310	I. Nợ ngắn hạn		160,330,578,837	82,973,182,911
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	29,365,377,356	35,700,012,260
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	106,076,688,158	10,097,410,353
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3,746,674,622	5,239,566,811
314	4. Phải trả người lao động		-	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	55,371,625	131,714,886
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	9. Phải trả ngắn hạn khác		84,702,350	1,513,600
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12a	21,001,764,726	31,802,965,001
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
323	13. Quỹ bình ổn giá		-	-
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		19,426,568,847	29,614,259,222
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12b	19,426,568,847	29,614,259,222
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		210,025,376,384	113,732,257,427
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	210,025,376,384	113,732,257,427
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		185,000,000,000	103,000,000,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		185,000,000,000	103,000,000,000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		25,025,376,384	10,732,257,427
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		10,732,257,427	3,903,845,199
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		14,293,118,957	6,828,412,228
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		389,782,524,068	226,319,699,560

Người lập biểu



Đặng Thị Huyền Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thúy

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lưu Đình Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV Năm 2021	Quý IV Năm 2020	Cho giai đoạn 12 tháng năm 2021	Cho giai đoạn 12 tháng năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	134,596,367,934	105,893,438,347	539,524,918,376	372,830,820,997
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-	-	165,000
10	3. DT thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		134,596,367,934	105,893,438,347	539,524,918,376	372,830,655,997
11	4. Giá vốn hàng bán	21	127,072,432,801	95,675,315,547	498,709,479,124	339,151,605,861
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		7,523,935,133	10,218,122,800	40,815,439,252	33,679,050,136
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1,969,609,376	320,534,531	2,998,989,982	901,400,729
22	7. Chi phí tài chính	23	798,830,569	1,559,543,623	3,698,794,077	11,216,544,057
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		796,895,955	1,441,399,400	3,655,711,463	10,224,820,021
24	8. Chi phí bán hàng	24	1,945,407,003	1,003,223,054	7,328,951,668	2,570,120,848
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2,803,064,601	4,137,423,633	17,321,388,547	16,020,065,245
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		3,946,242,336	3,838,467,021	15,465,294,942	4,773,885,715
31	11. Thu nhập khác		14,134,319,190	8,162,374,096	21,750,918,522	5,374,219,123
32	12. Chi phí khác	27	12,067,021,877	5,708,132,704	19,174,528,644	1,612,589,554
40	13. Lợi nhuận khác		2,067,297,313	2,454,241,392	2,576,389,878	3,761,629,569
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		6,013,539,649	6,292,708,413	18,041,684,820	8,535,515,284
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	1,202,707,930	1,258,541,683	3,748,565,863	1,707,103,057
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		4,810,831,719	5,034,166,730	14,293,118,957	6,828,412,227
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	257	622	894	844

Người lập biểu



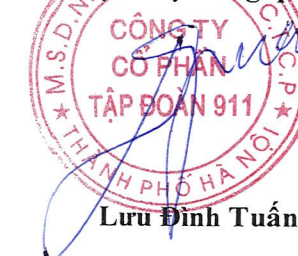
Đặng Thị Huyền Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thúy

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lưu Đình Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**Phương pháp gián tiếp**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Đơn vị tính: VND Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18,041,684,820	8,535,515,284
2. Điều chỉnh cho các khoản		3,191,825,744	27,399,352,987
- Khấu hao tài sản cố định	02	3,191,825,744	17,001,427,893
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		90,323,307
- Chi phí lãi vay	06		10,307,601,787
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	21,233,510,564	35,934,868,273
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(119,901,575,146)	7,053,914,006
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		52,209,926,661
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	20,993,901,797	(106,486,830,286)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	28,512,531	88,414,935
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(73,944,671)	(10,224,820,021)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2,027,545,924)	(147,928,710)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(79,747,140,849)	(21,572,454,602)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(11,692,432,679)	(38,751,008,433)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	15,758,022,727	47,953,896,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		26,569,612,100
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		580,539,333
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4,065,590,048	36,353,039,000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	82,000,000,000	23,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		260,481,685,166
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(322,688,791,935)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(18,980,787,506)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	82,000,000,000	(58,187,894,275)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	6,318,449,199	(43,407,309,877)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16,171,057,753	59,578,367,631
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	22,489,506,952	16,171,057,754

Người lập biểu



Đặng Thị Huyền Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thúy

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lưu Đình Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 tiền thân là Công ty CP Thiết bị nền móng 911, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105207386 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011 và thay đổi lần 06 ngày 28 tháng 06 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty đã đăng ký trong kỳ là: 185.000.000.000 đồng (một trăm tám mươi lăm tỷ đồng).

Vốn điều lệ trên BCTC tại ngày 30/06/2021 là: 185.000.000.000 đồng (một trăm tám mươi lăm tỷ đồng).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 18.500.000 cổ phần.

Số cán bộ nhân viên trong kỳ là: 68 người;

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ là:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy khai khoáng, xây dựng; máy thiết bị điện, vật tư điện...)
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ cho bộ phận sửa chữa, bảo dưỡng hàng hóa.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	3 – 8 năm
- Phương tiện vận tải	5 – 7 năm
- Thiết bị văn phòng	3 năm

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17. Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Tiền mặt tại quỹ	1,662,033,650		1,533,944,276	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9,924,736,651		1,275,343,775	
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	4,491,291,675		2,592,642	
- Ngân hàng khác	5,433,444,976		1,272,751,133	
Ngoại tệ (USD)	-		3,934,072	
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	-		3,934,072	
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-		-	
Tiền đang chuyển	-		-	
Các khoản tương đương tiền (*)	978,000,000		13,357,835,630	
Cộng	22,489,506,952		16,171,057,753	

4. Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

5. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Ngắn hạn	26,758,160,828		17,716,226,425	
- Công ty CP Vĩnh Thành	1,500,000,000		-	
- Công ty TNHH MTV XD Phú Lộc Phát	-		1,190,000,000	
- Công ty TNHH MTV môi trường Vy Việt	151,000,000		511,000,000	
- CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ XÂY DỰNG HT86 VIỆT N	983,500,000		-	
- Công ty TNHH TM DV bê tông Bình Phát	500,000,000		-	
- Phải thu khách hàng khác	23,623,660,828		16,015,226,425	
Cộng	26,758,160,828		17,716,226,425	

6. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Ngắn hạn	64,836,354,568		3,299,123,729	
- GUANGXI BANGYOU TRADE CO., LTD	9,689,743,285		-	
- Công ty TNHH Nga Phú	900,000,000		-	
- Công ty CP ô tô chuyên dùng Tuấn Phương	52,500,000		-	
- Trả trước cho người bán khác	54,194,111,283		3,299,123,729	
Cộng	64,836,354,568		3,299,123,729	

7. Phải thu khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	926,954,430		1,751,610,443	
Phải thu khác	926,954,430		1,751,610,443	
Dài hạn	1,962,027,572		2,932,254,517	
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (*)	1,962,027,572		2,932,254,517	
Cộng	2,648,982,002		4,683,864,960	

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm, thành phố

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

8. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	1,364,437,060		2,675,945,461	
Công cụ, dụng cụ	-		-	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,998,877,647		19,834,583	
Thành phẩm	-		-	
Hàng hoá	130,874,855,990		87,807,949,386	
Hàng gửi đi bán	-		-	
Cộng	135,238,170,697	-	90,503,729,430	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đồng, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						Đơn vị tính: VND
Số đầu năm	1,109,857,727	63,623,812,215	15,245,352,364	437,600,000	422,259,273	80,838,881,579
Tăng trong kỳ	-	-	29,622,624,754	4,786,854,546		34,409,479,300
- <i>Mua trong kỳ</i>			29,622,624,754	4,786,854,546		34,409,479,300
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Phân loại lại						-
- Chuyển sang CCDC						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm trong kỳ	-	-	2,610,527,273	2,610,527,273		5,221,054,546
Số cuối kỳ	1,109,857,727	63,623,812,215	42,257,449,845	7,834,981,819	422,259,273	110,027,306,333
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	832,787,837	20,936,660,425	10,960,770,911	437,600,000	324,644,823	33,492,463,996
Tăng trong kỳ	(86,111,886)	69,209,198	8,983,328,154	1,889,201,724	(114,159,024)	10,741,468,166
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	(86,111,886)	69,209,198	8,983,328,154	1,889,201,724	(114,159,024)	10,741,468,166
- Tăng khác						-
- Phân loại lại						-
- Chuyển sang CCDC						-
- Thanh lý nhượng bán						-
Giảm trong kỳ	-	303,403	9,130,728,321	1,833,632,464		10,964,664,188
Số cuối kỳ	746,675,951	21,005,566,220	10,813,370,744	493,169,260	210,485,799	33,269,267,974
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	277,069,890	42,687,151,790	4,284,581,453	-	97,614,450	47,346,417,583
Tại ngày cuối kỳ	363,181,776	42,618,245,995	31,444,079,101	7,341,812,559	211,773,474	76,758,038,359

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 50.982.312.395 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 50.982.312.395 VND

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đồng, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021**10. Tăng, giảm tài sản thuê mua tài chính**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	-	40,661,135,075	-	-	-	40,661,135,075
Tăng trong kỳ	45,500,000,000	14,118,181,816	-	-	-	59,618,181,816
- <i>Mua trong kỳ</i>	45,500,000,000	14,118,181,816	-	-	-	59,618,181,816
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Phân loại lại						
- Chuyển sang CCDC						
- Thanh lý, nhượng bán						
Giảm trong kỳ	-	16,782,689,675	-	-	-	16,782,689,675
Số cuối kỳ	45,500,000,000	37,996,627,216	-	-	-	83,496,627,216
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm		6,900,351,765				6,900,351,765
Tăng trong kỳ	-	5,777,716,988	-	-	-	5,777,716,988
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>		5,777,716,988				5,777,716,988
- Tăng khác						
- Phân loại lại						
- Chuyển sang CCDC						
- Thanh lý nhượng bán						
Giảm trong kỳ	-	6,624,798,065	-	-	-	6,624,798,065
Số cuối kỳ	-	6,053,270,688	-	-	-	6,053,270,688
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	33,760,783,310	-	-	-	33,760,783,310
Tại ngày cuối kỳ	45,500,000,000	31,943,356,528	-	-	-	77,443,356,528

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá		Tổng cộng
Số đầu kỳ	-	-
- Mua trong kỳ	64,395,000	64,395,000
- Giảm khác	-	-
Số cuối kỳ	64,395,000	64,395,000
Giá trị hao mòn		
Số đầu kỳ	-	-
- Khấu hao trong kỳ	10,732,500	10,732,500
- Giảm khác	-	-
Số cuối kỳ	10,732,500	10,732,500
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	53,662,500	53,662,500

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đang thế chấp: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phú Dực 1, xã Phú Đồng, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

12. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Vay và nợ ngắn hạn	21,001,764,726	21,001,764,726	78,973,264,910	89,774,465,185	31,802,965,001	31,802,965,001
Vay ngắn hạn	15,917,766,800	15,917,766,800	66,580,373,909	82,465,572,110	31,802,965,001	31,802,965,001
Ngân hàng Vietcombank - CN Sóc Sơn (1)	-	-	1,475,000,000	7,889,964,425	6,414,964,425	6,414,964,425
Ngân hàng VIB - CN Hoàng Cầu (2)	-	-	770,956,000	4,130,765,200	3,359,809,200	3,359,809,200
Ngân hàng PGBank - CN Thăng Long (3)	-	-	7,624,657,625	13,459,821,921	5,835,164,296	5,835,164,296
Ngân hàng MB - CN Long Biên (4)	-	-	5,830,196,000	12,378,490,000	6,548,294,000	6,548,294,000
Ngân hàng VPBank (5)	15,917,766,800	15,917,766,800	41,417,564,284	28,115,069,484	2,615,272,000	2,615,272,000
Ngân hàng TPBank - CN Hoàn Kiếm (6)	-	-	9,462,000,000	16,491,461,080	7,029,461,080	7,029,461,080
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	5,083,997,926	5,083,997,926	12,392,891,001	7,308,893,075	-	-
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Á Châu ACB - CN Hà Nội (7)	3,783,373,488	3,783,373,488	7,850,363,632	4,066,990,144		
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (8)	-	-	1,058,595,500	1,058,595,500		
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease - CN Hà Nội (9)	744,977,777	744,977,777	1,489,955,556	744,977,779		
Ngân hàng Shinhan (10)	228,000,000	228,000,000	456,000,000	228,000,000		
Ngân hàng MB - CN Long Biên (11)	-	-	292,936,317	292,936,317		
Ngân hàng TPBank - CN Hoàn Kiếm (12)	327,646,661	327,646,661	1,245,039,996	917,393,335		

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phú Dực 1, xã Phú Đông, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
b. Vay dài hạn						
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Á Châu ACB - CN Hà Nội (7)	19,426,568,847	19,426,568,847	15,530,000,000	23,071,201,565	26,967,770,412	26,967,770,412
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP CTVN Vietinbank (VTB) (8)	5,013,951,028	5,013,951,028		12,934,788,516	17,948,739,544	17,948,739,544
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease - CN Hà Nội (9)	11,030,783,000	11,030,783,000	15,530,000,000	4,499,217,000		-
Ngân hàng Shinhhan (10)	1,020,814,826	1,020,814,826		2,234,933,329	3,255,748,155	3,255,748,155
Ngân hàng MB - CN Long Biên (11)	602,666,666	602,666,666		684,000,000	1,286,666,666	1,286,666,666
Ngân hàng TPBank - CN Hoàn Kiếm (12)	-	-		650,302,712	650,302,712	650,302,712
Tổng cộng	40,428,333,573	40,428,333,573	94,503,264,910	112,845,666,750	58,770,735,413	58,770,735,413

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021**Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán**

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	11,872,142,956	1,009,109,688	20,920,210,210	18,980,787,506
Từ 1 - 5 năm				
Từ 5 năm trở lên				

(* Chi tiết hợp đồng vay:

- (1): Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2020/HM-VND/VCB:SS-911 ngày 20/01/2020 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Sóc Sơn và Công ty CP Tập đoàn 911
- Hạn mức cấp tín dụng: 15.000.000.000 VNĐ
 - Thời gian cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực
 - Thời hạn cho vay: Tối đa 08 tháng từ ngày giải ngân tiếp theo và được ghi trên từng GNN
 - Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
 - Lãi suất: Được quy định trên từng GNN
 - Số dư tại ngày 30/06/2021: 0 VNĐ
- (2): Hợp đồng tín dụng số 3305544.19 ngày 15/07/2019 giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế VN và Công ty CP Tập đoàn 911
- Hạn mức cho vay: 20.000.000.000 VNĐ
 - Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
 - Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng
 - Lãi suất: Được quy định cụ thể tại từng KUNN
 - Số dư tại ngày 30/06/2021: 519.000.000 VNĐ
- (3): Hợp đồng tín dụng số 107.1807/2021/HĐTDHM-DN/PGBankTL ngày 05/04/2021 giữa Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex- CN Thăng Long và Công ty CP Tập đoàn 911
- Hạn mức tín dụng: 75.000.000.000 VNĐ
 - Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày 05/04/2021 đến ngày 05/04/2022
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và phát hành L/C, phát hành bảo lãnh
 - Lãi suất cho vay: Theo biểu lãi suất của PG Bank tại thời điểm nhận nợ tương ứng
 - Biện pháp đảm bảo:
- + Các hợp đồng tiền gửi số 2710/HDTGCKH-PGB ngày 27/10/2021, số 0412/HDTGCKH-PGB, số 1410.107 ngày 15/10/2020 tại PGB, số 02.1703/0070/BD, số 0203/HDTGCKH-PGB, số 02.0802/HDTGCKH-PGB ngày 08/02/2021- của Công ty CP tập đoàn 911.
 - + Ô tô bom bê tông - 112420, ô tô tự bơm- MC07.31-50, máy đào bánh xích -370CA- của Công ty CP tập đoàn 911.
 - + Quyền sử dụng đất số BS 327720 của ông Lưu Đình Tuấn và bà Nguyễn Thị Hải
 - Công ty sử dụng hạn mức theo tiến độ bổ sung tài sản đảm bảo
 - Số dư tại ngày 30/06/2021: 4.888.325.296 VNĐ

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021**

- (4): Hợp đồng cấp tín dụng số 11816.19.037.2152019.TD ngày 18/04/2019 giữa Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Long Biên và Công ty CP Tập đoàn 911
- Hạn mức tín dụng: 130.000.000.000 VNĐ (trong đó hạn mức cho vay: 50.000.000.000 VNĐ, hạn mức LC: 80.000.000.000 VNĐ)
- Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày 18/04/2019 đến ngày 03/04/2020
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C để phục vụ hoạt động kinh doanh
- Lãi suất: Theo từng văn bản nhận nợ của Khách hàng với MB
- Số dư tại ngày 30/06/2021: 4.014.759.000 VNĐ

- (5): Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 141020-2240556-01-SME ngày 30/10/2020 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VNĐ
- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng tính từ ngày 30/10/2020
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh
- Lãi suất: Được quy định cụ thể trong từng GNN
- Số dư tại ngày 30/06/2021: 2.076.876.968 VNĐ

- (6): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 181/2021/HĐTD/TTKD HKM/01 ngày 19/05/2021 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Hoàn Kiếm và Công ty CP Tập đoàn 911
- Hạn mức tín dụng: 95.000.000.000 VNĐ
- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng
- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
- Thời hạn cho vay: không vượt quá 09 tháng, được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ giữa TPbank và KH
- Lãi suất: được quy định tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng
- Số dư tại ngày 30/06/2021: 0 VNĐ

- (7.1): Hợp đồng cho thuê tài chính số 06.0418/HĐC TTC-911 ngày 11/05/2018 giữa Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911
- Tài sản cho thuê: Căn trực bán lẻ lớp nhân hiệu Sany SYM5466JQZ có giá 4.550.000.000 VNĐ
- Số tiền cho thuê: 4.095.000.000 VNĐ
- Mục đích: Phục vụ hoạt động của Bên thuê
- Thời hạn cho thuê: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Lãi suất cho thuê: Được quy định trong từng KUNN
- Số dư tại ngày 30/06/2021: 0 VNĐ

- (7.2): Hợp đồng cho thuê tài chính số 10.1018/HĐC TTC-911 ngày 30/10/2018 giữa Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911
- Tài sản cho thuê: Căn trực bán lẻ lớp nhân hiệu Sany SYM5425JQZ có giá 3.500.000.000 VNĐ
- Số tiền cho thuê: 2.552.550.000 VNĐ
- Mục đích: Phục vụ hoạt động của Bên thuê
- Thời hạn cho thuê: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Lãi suất cho thuê: Được quy định trong từng KUNN
- Số dư tại ngày 30/06/2021: 283.616.656 VNĐ
- Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 283.616.656 VNĐ



CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phú Dục 1, xã Phú Đông, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

- Tài sản cho thuê: Ô tô bom bê tông nhãn hiệu Hyundai có giá 4.400.000.000 VNĐ

- Số tiền cho thuê: 4.400.000.000 VNĐ

- Mục đích: Phục vụ hoạt động của Bên thuê

- Thời hạn cho thuê: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

- Lãi suất cho thuê: Được quy định trong từng KUNN

- Số dư tại ngày 30/06/2021: 2.200.000.004 VNĐ

Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 1.466.666.664 VNĐ

(7.4): Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.0920/HĐCTTC-911 ngày 03/09/2020 giữa Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê: Cần trục bánh lốp hiệu Sanny SYM5425JQZ(ST500) có giá 2.301.375.000 VNĐ

- Số tiền cho thuê: 2.301.375.000 VNĐ

- Mục đích: Phục vụ hoạt động của Bên thuê

- Thời hạn cho thuê: 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

- Lãi suất cho thuê: Được quy định trong từng KUNN

- Số dư tại ngày 30/06/2021: 1.438.359.380 VNĐ

Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 1.150.687.500 VNĐ

(7.5): Hợp đồng cho thuê tài chính số 03.0220/HĐCTTC-911 ngày 10/06/2020 giữa Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê: Cần trục bánh lốp hiệu XCMG XZJ5430JQZ70K có giá 1.764.285.600 VNĐ

- Số tiền cho thuê: 1.764.285.600 VNĐ

- Mục đích: Phục vụ hoạt động của Bên thuê

- Thời hạn cho thuê: 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

- Lãi suất cho thuê: Được quy định trong từng KUNN

- Số dư tại ngày 30/06/2021: 882.142.800 VNĐ

Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 882.142.800 VNĐ

(7.6): Hợp đồng cho thuê tài chính số 03.0920/HĐCTTC-911 ngày 16/09/2020 giữa Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê: Ô tô bom bê tông hiệu Hyundai có giá 4.243.200.000 VNĐ

- Số tiền cho thuê: 4.243.200.000 VNĐ

- Mục đích: Phục vụ hoạt động của Bên thuê

- Thời hạn cho thuê: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

- Lãi suất cho thuê: Được quy định trong từng KUNN

- Số dư tại ngày 30/06/2021: 3.182.399.997 VNĐ

Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 1.414.400.004 VNĐ

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phú Dục 1, xã Phú Đông, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021**

(7.7): Hợp đồng cho thuê tài chính số 05.0120/HĐCTTC-911 ngày 12/10/2020 giữa Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911
- Tài sản cho thuê: Ô tô bom bê tổng hiệu Hyundai có giá 4.324.800.000 VNĐ
- Số tiền cho thuê: 4.324.800.000 VNĐ

- Mục đích: Phục vụ hoạt động của Bên thuê
- Thời hạn cho thuê: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Lãi suất cho thuê: Được quy định trong từng KUNN
- Số dư tại ngày 30/06/2021: 4.084.533.332 VNĐ

(7.8): Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.0920/HĐCTTC-911 ngày 16/09/2020 giữa Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911
- Tài sản cho thuê: Cần trục bánh lốp hiệu ZOOMLION ZLJ5420JQZ55V có giá 2.422.500.000 VNĐ
- Số tiền cho thuê: 2.422.500.000 VNĐ

- Mục đích: Phục vụ hoạt động của Bên thuê
 - Thời hạn cho thuê: 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
 - Lãi suất cho thuê: Được quy định trong từng KUNN
 - Số dư tại ngày 30/06/2021: 1.514.062.500 VNĐ
- Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 1.211.250.000 VNĐ

(8.1): Hợp đồng cho thuê tài chính số 2019-00176-000 ngày 02/10/2019 giữa Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty CP Tập đoàn 911
- Tài sản cho thuê: Cần trục bánh xích hiệu XCMG model QUY75 có giá 5.185.281.798 VNĐ
- Số tiền cho thuê: 5.186.576.356 VNĐ

- Mục đích: Phục vụ hoạt động của Bên thuê
 - Thời hạn thuê: 24 tháng
 - Lãi suất thuê: 7,47%/năm
 - Số dư tại ngày 30/06/2021: 527.339.376 VNĐ
- Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 527.339.376 VNĐ

(8.2): Hợp đồng cho thuê tài chính số 2019-00177-000 ngày 02/10/2019 giữa Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty CP Tập đoàn 911
- Tài sản cho thuê: Cần trục bánh xích hiệu XCMG model QUY75 có giá 5.225.676.844 VNĐ
- Số tiền cho thuê: 5.225.676.844 VNĐ

- Mục đích: Phục vụ hoạt động của bên thuê
 - Thời hạn thuê: 24 tháng
 - Lãi suất thuê: 7,47%/năm
 - Số dư tại ngày 30/06/2021: 531.256.124 VNĐ
- Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 531.256.124 VNĐ

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phú Dục 1, xã Phú Đông, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

- Số tiền vay: 1.000.000.000 VNĐ

- Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô

- Thời hạn vay: 60 tháng

- Lãi suất: Được quy định tại văn bản nhận nợ giữa MB và khách hàng

- Số dư tại ngày 30/06/2021: 8.438.256 VNĐ

Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 8.438.256 VNĐ

(11.2): Hợp đồng cấp tín dụng số 822176.16.037.2152019.TD ngày 7/11/2016 giữa Ngân hàng MB - CN Long Biên và Công ty CP Thiết bị Nền móng 911 (tên cũ)

- Số tiền vay: 920.000.000 VNĐ

- Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô

- Thời hạn vay: 60 tháng

- Lãi suất: Được quy định tại văn bản nhận nợ giữa MB và khách hàng

- Số dư tại ngày 30/06/2021: 57.181.683 VNĐ

Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 57.181.683 VNĐ

(11.3): Hợp đồng cấp tín dụng số 86052.16.037.2152019.TD ngày 21/11/2016 giữa Ngân hàng MB - CN Long Biên và Công ty CP Thiết bị Nền móng 911 (tên cũ)

- Số tiền vay: 940.000.000 VNĐ

- Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô

- Thời hạn vay: 60 tháng

- Lãi suất: Được quy định tại văn bản nhận nợ giữa MB và khách hàng

- Số dư tại ngày 30/06/2021: 167.993.061 VNĐ

(11.4): Hợp đồng cấp tín dụng số 9925.17.037.2152019.TD ngày 01/06/2017 giữa Ngân hàng MB - CN Long Biên và Công ty CP Tập đoàn 911

- Số tiền vay: tối đa 866.320.000 VNĐ

- Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô

- Thời hạn vay: 60 tháng

- Lãi suất: Được quy định tại văn bản nhận nợ giữa MB và khách hàng

- Số dư tại ngày 30/06/2021: 153.325.317 VNĐ

Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 153.325.317 VNĐ

(12.1): Hợp đồng cho vay số 105/2017/HĐTD/TTKD HKM/01 ngày 23/06/2017 giữa TP bank và Công ty CP Tập đoàn 911

- Số tiền vay: 668.000.000 VNĐ

- Mục đích: Thanh toán tiền mua ô tô

- Thời hạn vay: 60 tháng

- Lãi suất: Được quy định theo từng GNN của khách hàng

- Số dư tại ngày 30/06/2021: 0 VNĐ

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đồng, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021**

(12.2): Hợp đồng cho vay số 77/2017/HDDTD/TTKD HKM/04 ngày 21/05/2018 giữa TP bank và Công ty CP Tập đoàn 911

- Số tiền vay: 491.200.000 VNĐ
 - Mục đích: Thanh toán tiền mua ô tô
 - Thời hạn vay: 60 tháng
 - Lãi suất: Được quy định theo từng GNN của khách hàng
 - Số dư tại ngày 30/06/2021: 210.380.004 VNĐ
- Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 98.239.992 VNĐ

(12.3): Hợp đồng cho vay số 237/2018/HDDTD/TTKD HKM/02 ngày 14/06/2018 giữa TP bank và Công ty CP Tập đoàn 911

- Số tiền vay: 519.000.000 VNĐ
 - Mục đích: Thanh toán tiền mua ô tô
 - Thời hạn vay: 60 tháng
 - Lãi suất: Được quy định theo từng GNN của khách hàng
 - Số dư tại ngày 30/06/2021: 185.513.329 VNĐ
- Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 103.800.000 VNĐ

(12.4): Hợp đồng cho vay số 237/2018/HDDTD/TTKD HKM/03 ngày 07/01/2019 giữa TP bank và Công ty CP Tập đoàn 911

- Số tiền vay: 5.215.000.000 VNĐ
 - Mục đích: Thanh toán tiền mua ô tô
 - Thời hạn vay: 60 tháng
 - Lãi suất: Được quy định theo từng GNN của khách hàng
 - Số dư tại ngày 30/06/2021: 2.607.499.990 VNĐ
- Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 1.043.000.004 VNĐ

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm, thành phố

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

13. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH XNK TMTĐ Đông Dương	17,505,000,000	17,505,000,000	-	-
- ZHEJIANG E-P IMP&EXP. CO., LTD	413,934,054	413,934,054	780,322,888	780,322,888
- Công ty TNHH TM DV Giao nhận Vận tải Nguyễn	102,200,000	102,200,000	-	-
- Phải trả người bán khác	11,344,243,302	11,344,243,302	34,919,689,372	34,919,689,372
Cộng	29,365,377,356	29,365,377,356	35,700,012,260	35,700,012,260

14. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	89,866,555,397	10,097,410,353
- Xekong Power Plant Company Limited (XPPL)	95,243,908,155	-
- Công ty Cổ phần Hóa chất Gama Thanh Hóa	1,420,000,000	-
- Người mua trả tiền trước khác	(6,797,352,758)	10,097,410,353
Cộng	89,866,555,397	10,097,410,353

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải nộp	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Đơn vị tính: VND
				Số cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	3,489,527,483	2,321,780,855	5,534,908,688	276,399,650
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu		301,488,000	301,488,000	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,690,428,206	3,428,122,996	1,707,103,057	3,411,448,145
Thuế Thu nhập cá nhân	59,611,122	35,727,432	36,511,727	58,826,827
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Cộng	5,239,566,811	6,087,119,283	7,580,011,472	3,746,674,622
Phải thu				
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

16. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
Cộng	-	-

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm, thành phố

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

17. Vốn chủ sở hữu**a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Lưu Đính Tuần	50,000,000,000	27.03	14,523,000,000	14.10
- Các cổ đông khác	135,000,000,000	72.97	88,477,000,000	85.90
Tổng	185,000,000,000	100.00	103,000,000,000	100.00

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	103,000,000,000	80,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	82,000,000,000	16,000,000,000
+ Vốn góp cuối năm	185,000,000,000	96,000,000,000

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18,500,000	10,300,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18,500,000	10,300,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>18,500,000</i>	<i>10,300,000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18,500,000	10,300,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>18,500,000</i>	<i>10,300,000</i>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

18. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- USD		

19. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**Doanh thu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Doanh thu bán hàng hóa	132,853,850,451	246,068,539,274
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,742,517,483	(140,175,100,927)
Cộng	134,596,367,934	105,893,438,347

20. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn bán hàng hóa	124,125,908,979	74,649,174,593
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	2,946,523,822	21,026,140,954
Cộng	127,072,432,801	95,675,315,547

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	194,514,845	320,534,531
- Chênh lệch tỷ giá	1,775,094,531	-
Cộng	1,969,609,376	320,534,531

23. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền vay	796,895,955	10,224,820,021
- Chênh lệch tỷ giá	1,934,614	(8,665,276,398)
Cộng	798,830,569	1,559,543,623

24. Chi phí bán hàng	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	569,156,819	143,765,000
- Chi phí nhân công	1,286,375,006	803,223,054
- Chi phí khấu hao TSCĐ	77,505,528	56,235,000
- Thuế, phí, lệ phí		-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,369,650	
- Chi phí khác bằng tiền		
- Trích/hoàn nhập quỹ KHCN		
- Chi phí dự phòng		
Cộng	1,945,407,003	1,003,223,054
25. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC		16,797,738
- Chi phí nhân công	1,573,073,497	1,180,345,018
- Chi phí khấu hao TSCĐ	256,672,313	549,694,881
- Thuế, phí, lệ phí	775,573,949	587,966,133
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		1,797,119,863
- Chi phí khác bằng tiền		5,500,000
Cộng	2,605,319,759	4,137,423,633
26. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Thanh lý tài sản cố định	13,701,110,060	5,708,111,703
- Khác	(1,634,088,183)	21,001
Cộng	12,067,021,877	5,708,132,704
27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,202,707,930	1,258,541,683
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,202,707,930	1,258,541,683
Chi tiết thuế TNDN hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	6,013,539,649	6,292,708,413
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế		-
Lợi nhuận chịu thuế	6,013,539,649	6,292,708,413
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,202,707,930	1,258,541,683
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,202,707,930	1,258,541,683
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1,202,707,930	1,258,541,683
28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	4,810,831,719	5,034,166,730
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4,810,831,719	5,034,166,730
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	18,705,556	8,088,889
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	257	622
29. Công cụ tài chính		
Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:		

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm, thành phố

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

Tài sản tài chính	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	12,564,770,301		16,171,057,753	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29,407,142,830	-	22,400,091,385	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Cộng	41,971,913,131	-	38,571,149,138	-

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	40,428,333,573	61,417,224,223
Phải trả người bán, phải trả khác	29,450,079,706	35,701,525,860
Chi phí phải trả	55,371,625	131,714,886
Cộng	69,933,784,904	97,250,464,969

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12,564,770,301			12,564,770,301
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27,445,115,258	-	1,962,027,572	29,407,142,830
Cộng	40,009,885,559	-	1,962,027,572	41,971,913,131
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16,171,057,753			16,171,057,753
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19,467,836,868	-	2,932,254,517	22,400,091,385
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Cộng	35,638,894,621	-	2,932,254,517	38,571,149,138

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	21,001,764,726	3,783,373,488	-	24,785,138,214
Phải trả người bán, phải trả	29,450,079,706	-		29,450,079,706
Chi phí phải trả	55,371,625	-		55,371,625
Cộng	50,507,216,057	3,783,373,488	-	54,290,589,545
Số đầu năm				
Vay và nợ	31,802,965,001	-	-	31,802,965,001
Phải trả người bán, phải trả	35,701,525,860	-		35,701,525,860
Chi phí phải trả	131,714,886	-		131,714,886
Cộng	67,636,205,747	-	-	67,636,205,747

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

31. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam và xuất khẩu nước ngoài

Chỉ tiêu	Hoạt động xuất khẩu	Hoạt động nội địa	Đơn vị tính: VND	
				Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	3,388,768,400	536,136,149,976	539,524,918,376	
Chi phí bộ phận	3,118,109,834	495,591,369,290	498,709,479,124	
Kết quả kinh doanh bộ phận	270,658,566	40,544,780,686	40,815,439,252	
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			24,650,340,215	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			16,165,099,037	
Doanh thu hoạt động tài chính			2,998,989,982	
Chi phí tài chính			3,698,794,077	
Thu nhập khác			21,750,918,522	
Chi phí khác			19,174,528,644	
Thuế TNDN hiện hành			3,748,565,863	
Lợi nhuận sau thuế			14,293,118,957	
Thu nhập Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc				Kỳ này
				VND
Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc				1,079,746,000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Người lập biểu



Đặng Thị Huyền Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thúy

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lưu Đình Tuấn

